

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>246.518.342.362</b> | <b>269.325.344.785</b> |
| ( 100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 )          |            |             |                        |                        |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>5.166.911.342</b>   | <b>7.960.297.080</b>   |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 5.166.911.342          | 7.960.297.080          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             |                        |                        |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>1.290.671.105</b>   | <b>1.290.671.105</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |             | 2.399.671.105          | 2.399.671.105          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129        |             | (1.109.000.000)        | (1.109.000.000)        |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>122.825.553.126</b> | <b>168.034.877.917</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 106.193.669.055        | 155.769.811.365        |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 9.847.638.936          | 9.765.682.605          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng         | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135        | V.03        | 9.653.294.913          | 5.368.433.725          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139        |             | (2.869.049.778)        | (2.869.049.778)        |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>78.863.872.840</b>  | <b>64.053.976.370</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.04        | 79.275.663.542         | 64.465.767.072         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | (411.790.702)          | (411.790.702)          |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>38.371.333.949</b>  | <b>27.985.522.313</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 6.281.882.519          | 4.872.955              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước    | 154        | V.05        | 35.330.432             | 35.330.432             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ  | 157        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |             | 32.054.120.998         | 27.945.318.926         |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>147.136.057.182</b> | <b>148.345.221.549</b> |
| ( 200 = 210 + 220 + 240+250+260 )              |            |             |                        |                        |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>166.080.000</b>     | <b>166.080.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                     | 213        | V.06        |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 218        | V.07        | 166.080.000            | 166.080.000            |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |             |                        |                        |

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>II- Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>102.949.193.931</b> | <b>103.406.137.570</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.08        | 61.945.921.234         | 62.738.720.575         |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 120.396.589.827        | 120.396.589.827        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (58.450.668.593)       | (57.657.869.252)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        | V.09        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.10        | 18.372.434             | 27.015.645             |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 196.872.000            | 196.872.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (178.499.566)          | (169.856.355)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.11        | 40.984.900.263         | 40.640.401.350         |
| <b>III- Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                  | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>42.208.261.569</b>  | <b>42.208.261.569</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 21.702.512.373         | 21.702.512.373         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | 18.878.375.000         | 18.878.375.000         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.13        | 6.020.000.000          | 6.020.000.000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | (4.392.625.804)        | (4.392.625.804)        |
| <b>V- Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>1.812.521.682</b>   | <b>2.564.742.410</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.14        | 1.812.521.682          | 2.564.742.410          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | V.21        |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>  | <b>270</b> |             | <b>393.654.399.544</b> | <b>417.670.566.334</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              |            |             |                        |                        |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>           | <b>300</b> |             | <b>157.555.133.944</b> | <b>181.732.302.464</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>155.001.418.730</b> | <b>179.058.133.858</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.15        | 33.259.353.541         | 41.340.702.388         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 33.244.914.311         | 42.154.619.808         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 35.072.024.432         | 17.188.507.280         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.16        | 18.441.599.156         | 21.684.722.246         |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 1.211.975.668          | 2.538.359.455          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | V.17        | 6.460.283.232          | 13.286.772.317         |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ KHHĐ xây dựng        | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.18        | 27.254.731.421         | 40.378.241.797         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | 56.536.969             | 486.208.567            |
| 12. Giao dịch trái phiếu chính phủ            | 327        |             |                        |                        |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>2.553.715.214</b>   | <b>2.674.168.606</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        | V.19        |                        |                        |

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 20.000.000             | 20.000.000             |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.20        | 709.200.000            | 730.000.000            |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | (128.888.833)          |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 1.953.404.047          | 1.924.168.606          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 339        |             |                        |                        |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>    | <b>400</b> |             | <b>236.099.265.600</b> | <b>235.938.263.870</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>236.099.265.600</b> | <b>235.938.263.870</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 128.579.026.190        | 128.579.026.190        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | (15.905.103.159)       | (15.905.103.159)       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái                 | 416        |             | 1.986.067              | 1.985.443              |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 24.225.192.271         | 24.225.192.271         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 3.421.003.330          | 3.421.003.330          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | (4.222.839.099)        | (4.383.840.205)        |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                     | 421        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp           | 422        |             |                        |                        |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí                             | 432        | V.23        |                        |                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ          | 433        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>393.654.399.544</b> | <b>417.670.566.334</b> |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 24          |             |            |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận-giữ hộ, nhận gia công |             |             |            |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |             |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |             |            |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             | 601,51      | 601,35     |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |             |            |

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hiền

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Xuân Khánh

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý I năm 2012**

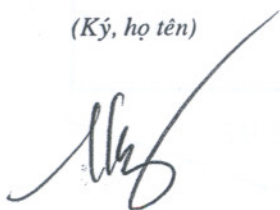
Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý I năm 2012 |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                               |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1                                                                             | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                  | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 1     | VI.25       | 6.094.632.554  | 24.683.645.660 | 6.094.632.554                      | 24.683.645.660 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 2     |             |                |                |                                    |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02)            | 10    |             | 6.094.632.554  | 24.683.645.660 | 6.094.632.554                      | 24.683.645.660 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VI.27       | 5.466.206.506  | 21.215.755.997 | 5.466.206.506                      | 21.215.755.997 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 628.426.048    | 3.467.889.663  | 628.426.048                        | 3.467.889.663  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | VI.26       | 1.719.074.911  | 2.328.877.588  | 1.719.074.911                      | 2.328.877.588  |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | VI.28       | 1.130.620.965  | 1.247.579.613  | 1.130.620.965                      | 1.247.579.613  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23    |             | 1.130.620.965  | 1.247.898.065  | 1.130.620.965                      | 1.247.898.065  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 24    |             | 137.200.434    | 221.572.130    | 137.200.434                        | 221.572.130    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 25    |             | 946.998.151    | 7.752.911.914  | 946.998.151                        | 7.752.911.914  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 30    |             | 132.681.409    | -3.425.296.406 | 132.681.409                        | -3.425.296.406 |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    |             | 29.307.697     | 982.899.557    | 29.307.697                         | 982.899.557    |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    |             | 988.000        | 807.001.784    | 988.000                            | 807.001.784    |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | 28.319.697     | 175.897.773    | 28.319.697                         | 175.897.773    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 161.001.106    | -3.249.398.633 | 161.001.106                        | -3.249.398.633 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    | VI.30       |                |                |                                    |                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    | VI.30       |                |                |                                    |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)               | 60    |             | 161.001.106    | -3.249.398.633 | 161.001.106                        | -3.249.398.633 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                  | 70    |             | 17             | -342           | 17                                 | -342           |

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2012

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

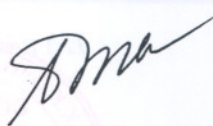
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hải

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Xuân Khánh



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

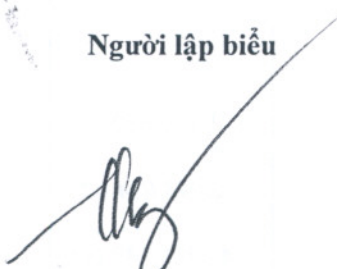
Quý I Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Stt         | Chỉ tiêu                                                                     | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|------------------|
|             |                                                                              |       |             | Năm nay                            | Năm trước        |
| <b>I.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |       |             |                                    |                  |
| 1.          | <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                  | 01    |             | 161.001.106                        | (3.249.398.633)  |
| 2.          | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                             |       |             |                                    |                  |
| -           | Khấu hao tài sản cố định                                                     | 02    |             | 801.442.552                        | 2.225.223.635    |
| -           | Các khoản dự phòng                                                           | 03    |             |                                    |                  |
| -           | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                            | 04    |             |                                    |                  |
| -           | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                  | 05    |             |                                    | (175.897.773)    |
| -           | Chi phí lãi vay                                                              | 06    |             | 1.130.620.965                      | 1.247.898.065    |
| 3.          | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>         | 08    |             | 2.093.064.623                      | 47.825.294       |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                | 09    |             | 40.711.347.669                     | 31.030.316.226   |
| -           | Tăng, giảm hàng tồn kho                                                      | 10    |             | (14.809.896.470)                   | (14.591.321.144) |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải trả                                                | 11    |             | (26.879.987.457)                   | (19.071.691.961) |
| -           | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                 | 12    |             | (5.524.788.836)                    | (3.848.385.490)  |
| -           | Tiền lãi vay đã trả                                                          | 13    |             | (1.130.620.965)                    | (1.247.898.065)  |
| -           | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            | 14    |             |                                    |                  |
| -           | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 15    |             | 389.175.050                        | 62.177.943       |
| -           | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 16    |             | (65.533.600)                       | (197.670.000)    |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                         | 20    |             | (5.217.239.986)                    | (7.816.647.197)  |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |       |             |                                    |                  |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21    |             | (344.498.913)                      | (691.926.426)    |
| 2.          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22    |             |                                    | 982.898.798      |
| 3.          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23    |             |                                    |                  |
| 4.          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24    |             |                                    |                  |
| 5.          | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25    |             |                                    |                  |
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26    |             |                                    |                  |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    |             |                                    |                  |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                             | 30    |             | (344.498.913)                      | 290.972.372      |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                |       |             |                                    |                  |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                  | 31    | VII.1       |                                    |                  |
| 2.          | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại                             |       |             |                                    |                  |

| Stt | Chỉ tiêu                                                | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|----------------------|
|     |                                                         |           |             | Năm nay                            | Năm trước            |
|     | cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành                  | 32        |             |                                    |                      |
| 3.  | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                    | 33        |             | 20.788.299.349                     | 18.522.929.055       |
| 4.  | Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34        |             | (18.019.946.188)                   | (11.749.370.508)     |
| 5.  | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                          | 35        |             |                                    |                      |
| 6.  | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        |             |                                    |                      |
|     | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>     | <i>40</i> |             | <i>2.768.353.161</i>               | <i>6.773.558.547</i> |
|     | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>                  | <i>50</i> |             | <i>(2.793.385.738)</i>             | <i>(752.116.278)</i> |
|     | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60        | V.1         | 7.960.297.080                      | 33.911.650.749       |
|     | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             |                                    |                      |
|     | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 70        | V.1         | 5.166.911.342                      | 33.159.534.471       |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc




Đậu Xuân Khánh

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**Quý I năm 2012**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư, xây lắp, sản xuất
- 3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm:**
  - Xây dựng các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
  - Thiết kế thông tin bưu chính viễn thông; Thiết kế kết cấu; đối với công trình xây dựng dân dụng, công trình xây dựng ngành bưu điện; Lập dự án đầu tư các công trình bưu chính, viễn thông, công trình thông tin; các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
  - Sản xuất các sản phẩm từ nhựa dùng trong xây dựng, dùng trong các công trình bưu điện và dân dụng;
  - Sản xuất vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
  - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;
- 4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1. Kỳ kế toán**  
Kỳ báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2012
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ sử dụng trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**  
Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.  
Các đơn vị trực thuộc có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, nội bộ (kèm giá vốn) và số dư công nợ nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

**2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 06 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Tài sản</u>                  | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 06 - 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08       |

**6. Tài sản cố định vô hình*****Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (49 năm).

***Phần mềm kế toán***

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 05 năm.

**7. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

**9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

**10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

**11. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong-vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**12. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

**13. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện là Công ty chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước, cụ thể: Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2005 và năm 2006) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (năm 2007, năm 2008 và năm 2009).

Công ty thực hiện đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 25 tháng 12 năm 2006. Theo công văn số 2861/TCT-CS ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Tổng Cục Thuế thì Công ty sẽ tiếp tục được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2006). Tổng hợp lại, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp hai năm (năm 2007, năm 2008) do vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định

của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp do có chứng khoán niêm yết lần đầu và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009.

**14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu được ghi nhận khi khối lượng công việc hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh VI

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Thôn Pháp Vân – Xã Hoàng Liệt – Quận Hoàng Mai – TP Hà Nội

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 1.806.348.273        | 235.135.657          |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.360.563.069        | 7.725.161.423        |
| <b>Cộng</b>        | <b>5.166.911.342</b> | <b>7.960.297.080</b> |

**2. Đầu tư ngắn hạn**

|                                                   | Số cuối kỳ |                      | Số đầu năm |                      |
|---------------------------------------------------|------------|----------------------|------------|----------------------|
|                                                   | Số lượng   | Giá trị              | Số lượng   | Giá trị              |
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn                          |            |                      |            |                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ viễn thông và In Bưu điện | 20.000     | 1.175.000.000        | 20.000     | 1.175.000.000        |
| Đầu tư ngắn hạn khác                              |            |                      |            |                      |
| Cho Ông Nguyễn Huy Giang vay                      | -          | 1.224.671.105        | -          | 1.224.671.105        |
| <b>Cộng</b>                                       | -          | <b>2.399.671.105</b> | -          | <b>2.399.671.105</b> |

|                                             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b> | <b>(1.109.000.000)</b> | <b>(1.109.000.000)</b> |

|                               |                        |                        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>4. Phải thu khách hàng</b> | <b>106.193.669.055</b> | <b>155.769.811.365</b> |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|

**5. Trả trước cho người bán**

|                                           | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Gang thép Vạn Lợi Phú Thọ | 1.646.295.000        | 1.646.295.000        |
| Cty TNHH Xây dựng hưng nguyên             | 1.238.690.800        | 1.238.690.800        |
| Đối tượng khác                            | 6.962.653.136        | 6.880.696.805        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>9.847.638.936</b> | <b>9.765.682.605</b> |

|                                   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>6. Các khoản phải thu khác</b> | <b>9.653.294.913</b> | <b>5.368.433.725</b> |

**7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>(2.869.049.778)</b> | <b>(2.869.049.778)</b> |

**8. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường          | -                     |                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 1.815.503.226         | 1.815.503.226         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 12.600.369            | 12.600.369            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 72.297.161.134        | 60.640.195.723        |
| Thành phẩm                           | 2.678.836.976         | 1.243.145.353         |
| Hàng hóa                             | 2.438.868.794         | 721.629.358           |
| Hàng gửi đi bán                      | 32.693.043            | 32.693.043            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>79.275.663.542</b> | <b>64.465.767.072</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Thôn Pháp Vân – Xã Hoàng Liệt – Quận Hoàng Mai – TP Hà Nội

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <u>Số cuối kỳ</u>                   | <u>Số đầu năm</u>     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                     |                       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <u>Số cuối kỳ</u>                   | <u>Số đầu năm</u>     |
| Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu sản xuất cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | (411.790.702)                       | (411.790.702)         |
| Dự phòng giảm giá thành phẩm cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                     |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <u>(411.790.702)</u>                | <u>(411.790.702)</u>  |
| <b>10. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                     |                       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <u>Số cuối kỳ</u>                   | <u>Số đầu năm</u>     |
| Chi phí công cụ dụng cụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                     | 4.872.955             |
| Chi phí bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                     |                       |
| Chi phí quản lý chờ phân bổ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6.281.882.519                       | 4.872.955             |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <u>6.281.882.519</u>                | <u>169.569.454</u>    |
| <b>11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                     |                       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <u>Số cuối kỳ</u>                   | <u>Số đầu năm</u>     |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 18.096.075                          | 18.096.075            |
| Thuế xuất nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 17.234.357                          | 17.234.357            |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | -                                   |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <u>35.330.432</u>                   | <u>35.330.432</u>     |
| <b>12. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                     |                       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <u>Số cuối kỳ</u>                   | <u>Số đầu năm</u>     |
| Tạm ứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 31.595.066.598                      | 27.162.623.076        |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ ký cược ngắn hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 459.054.400                         | 782.695.850           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <u>32.054.120.998</u>               | <u>27.945.318.926</u> |
| <b>13. Đầu tư vào công ty con</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                     |                       |
| Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Ptic – ZTE Công nghệ viễn thông:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                     |                       |
| Vốn theo cam kết góp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 47.328.000.000 (chiếm tỷ lệ 51%)    |                       |
| Vốn góp thực tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 21.702.512.373 (chiếm tỷ lệ 72,97%) |                       |
| <b>14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                     |                       |
| a/Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Cáp sợi quang VINA – LSC (nay là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina - Ofc) dưới hình thức mua lại phần vốn của Công ty TNHH Cáp (LSC) - LG Internation Corporation (LGI) - Hàn quốc trong Công ty Liên doanh Sản xuất Cáp Quang VINA - LSC và chuyển đổi hình thức thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên. Giá trị khoản đầu tư tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 14.210.875.000 VND. |                                     |                       |
| Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0110031000001 ngày 16 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp về việc chuyển đổi Công ty TNHH Sản xuất Cáp sợi quang VINA - LSC thành Công ty Cổ phần thì vốn điều lệ của Công ty là 8.100.000 USD, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện là 2.025.000 USD (tương đương 22.275.000.000 VND), chiếm 25% vốn điều lệ.                                                       |                                     |                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Thôn Pháp Vân – Xã Hoàng Liệt – Quận Hoàng Mai – TP Hà Nội

b/ Năm 2011 Công ty có đầu tư vào công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền trung dưới hình thức mua cổ phiếu phát hành thêm do tăng vốn điều lệ và mua lại cổ phiếu của cổ đông nhỏ lẻ, giá trị khoản đầu tư đến 31/12/2011 là: 4.667.500.000 đ chiếm **46.73%**.

**15. Đầu tư dài hạn khác**

Là khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty cổ phần:

|                                                             | <b>Số cuối kỳ</b> |                      | <b>Số đầu năm</b> |                      |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
|                                                             | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị</b>       | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị</b>       |
| Công ty Cổ phần Công nghệ<br>cáp quang và Thiết bị Bưu điện | 493.000           | 4.930.000.000        | 493.000           | 4.930.000.000        |
| Công ty Cổ phần Thương mại<br>và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh   | 84.000            | 840.000.000          | 84.000            | 840.000.000          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây<br>dựng Bưu chính Viễn thông     | 25.000            | 250.000.000          | 25.000            | 250.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                 |                   | <b>6.020.000.000</b> |                   | <b>6.020.000.000</b> |

**16. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Là khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2012

|                                      | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn    | (4.392.625.804)      | (4.392.625.804)      |
| <b>17. Chi phí trả trước dài hạn</b> | <b>1.812.521.682</b> | <b>2.564.742.410</b> |

**18. Vay và nợ ngắn hạn**

|                                                       | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng và tổ chức tín dụng</i>     | <i>28.971.396.216</i> | <i>36.104.206.351</i> |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Hà Nội             | 21.865.618.276        | 28.098.072.431        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội                 |                       | 1.994.000.000         |
| Sở GD Ngân hàng NN&PTNT                               | 7.105.777.940         | 6.012.133.920         |
| <i>Vay ngắn hạn các cá nhân</i>                       | <i>4.079.957.325</i>  | <i>4.975.103.975</i>  |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>                         | <i>208.000.000</i>    | <i>261.392.062</i>    |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>33.259.353.541</b> | <b>41.340.702.388</b> |
|                                                       | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
| <b>19. Phải trả người bán</b>                         | <b>33.244.914.311</b> | <b>42.154.619.808</b> |
| <b>20. Người mua trả tiền trước</b>                   | <b>35.072.024.432</b> | <b>17.188.507.280</b> |
| <b>21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>        | <b>18.441.599.156</b> | <b>21.684.722.246</b> |
| <b>22. Phải trả người lao động</b>                    | <b>1.211.975.668</b>  | <b>2.538.359.455</b>  |
| <b>23. Chi phí phải trả</b>                           | <b>6.460.283.232</b>  | <b>13.286.772.317</b> |
| <b>24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> | <b>27.254.731.421</b> | <b>40.378.241.797</b> |
| <b>25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>                  | <b>56.536.969</b>     | <b>486.208.567</b>    |
| <b>26. Vốn chủ sở hữu</b>                             |                       |                       |
|                                                       | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
| Vốn đầu tư của Nhà nước                               | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        |
| Vốn góp của các cổ đông                               | 70.000.000.000        | 70.000.000.000        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Thôn Pháp Vân – Xã Hoàng Liệt – Quận Hoàng Mai – TP Hà Nội

|                      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Thặng dư vốn cổ phần | 128.579.026.190        | 128.579.026.190        |
| Cổ phiếu quỹ         | (15.905.103.159)       | (15.905.103.159)       |
| <b>Cộng</b>          | <b>212.673.923.031</b> | <b>212.673.923.031</b> |

**Cổ phiếu**

|                                        | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | (500.000)  | (500.000)  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | (500.000)  | (500.000)  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 9.500.000  | 9.500.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 9.500.000  | 9.500.000  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**VI. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN****Các sự kiện****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Trong kỳ kế toán không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan                          | Mối quan hệ                         |
|----------------------------------------|-------------------------------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Cổ đông góp vốn (tỷ lệ 30%)         |
| Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam     | Công ty liên kết (tỷ lệ sở hữu 25%) |

Trong năm Công ty Không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Đào Xuân Khánh